

How to get a good Chinese name

https://youtu.be/H3J_dsjNlaw

➤ Choose a Proper Surname

中国常用 127 个姓					
127 Common Chinese Surnames					
序号 Num.	汉字 Character	拼音 PinYin	序号 Num.	汉字 Character	拼音 PinYin
1.	安	Ān	65.	彭	Péng
2.	白	Bái	66.	齐	Qí
3.	蔡	Cài	67.	钱	Qián
4.	曹	Cáo	68.	乔	Qiáo
5.	曾	Céng	69.	秦	Qín
6.	常	Cháng	70.	邱	Qiū
7.	陈	Chén	71.	任	Rèn
8.	程	Chéng	72.	邵	Shào
9.	崔	Cuī	73.	沈	Shěn
10.	戴	Dài	74.	申	Shēn
11.	邓	Dèng	75.	石	Shí
12.	丁	Dīng	76.	史	Shǐ
13.	董	Dǒng	77.	施	Shī
14.	杜	Dù	78.	宋	Sòng
15.	段	Duàn	79.	苏	Sū
16.	樊	Fán	80.	孙	Sūn
17.	范	Fàn	81.	谭	Tán
18.	方	Fāng	82.	唐	Táng
19.	冯	Féng	83.	汤	Tāng
20.	傅	Fù	84.	陶	Táo
21.	高	Gāo	85.	田	Tián

22.	葛	Gě	86.	万	Wàn
23.	龚	Gōng	87.	王	Wáng
24.	顾	Gù	88.	汪	Wāng
25.	郭	Guō	89.	韦	Wéi
26.	韩	Hán	90.	魏	Wèi
27.	郝	Hǎo	91.	文	Wén
28.	何	Hé	92.	温	Wēn
29.	贺	Hè	93.	吴	Wú
30.	洪	Hóng	94.	武	Wǔ
31.	侯	Hóu	95.	夏	Xià
32.	胡	Hú	96.	向	Xiàng
33.	黄	Huáng	97.	萧	Xiāo
34.	贾	Jiǎ	98.	谢	Xiè
35.	蒋	Jiǎng	99.	邢	Xíng
36.	姜	Jiāng	100.	熊	Xióng
37.	江	Jiāng	101.	徐	Xú
38.	金	Jīn	102.	许	Xǔ
39.	康	Kāng	103.	薛	Xuē
40.	孔	Kǒng	104.	阎	Yán
41.	赖	Lài	105.	严	Yán
42.	蓝	Lán	106.	颜	Yán
43.	雷	Léi	107.	杨	Yáng
44.	黎	Lí	108.	姚	Yáo
45.	李	Lǐ	109.	叶	Yè
46.	梁	Liáng	110.	易	Yì
47.	廖	Liào	111.	尹	Yǐn
48.	林	Lín	112.	殷	Yīn
49.	刘	Liú	113.	于	Yú
50.	龙	Lóng	114.	余	Yú

51.	卢	Lú	115.	俞	Yú
52.	陆	Lù	116.	袁	Yuán
53.	鲁	Lǔ	117.	岳	Yuè
54.	吕	Lǚ	118.	翟	Zhái
55.	罗	Luó	119.	张	Zhāng
56.	马	Mǎ	120.	章	Zhāng
57.	毛	Máo	121.	赵	Zhào
58.	孟	Mèng	122.	郑	Zhèng
59.	莫	Mò	123.	钟	Zhōng
60.	倪	Ní	124.	周	Zhōu
61.	聂	Niè	125.	朱	Zhū
62.	牛	Niú	126.	庄	Zhuāng
63.	潘	Pān	127.	邹	Zōu
64.	庞	Páng	128.	----	----

➤ **Given Names for Boys**

男孩名常用字 Common Characters for Boys			
序号 Num.	汉字 Character	拼音 PinYin	意思 Meaning
1.	安	ān	peace, quiet
2.	彬	bīn	having both appearance and substance
3.	斌	bīn	having both appearance and substance
4.	波	bō	ocean wave
5.	博	bó	broad/ rich
6.	才	cái	talent

7.	忱	chén	trust/sincere feeling
8.	成	chéng	finished/success
9.	承	chéng	Succeed/bearing
10.	德	dé	virtue
11.	飞	fēi	fly
12.	刚	gāng	strong
13.	高	gāo	high/tall
14.	光	guāng	bright
15.	晗	hán	before daybreak / dawn about to break
16.	涵	hán	self-restraint / self-possession
17.	浩	hào	grand / vast
18.	昊	hào	vast and limitless
19.	和	hé	harmony
20.	弘	hóng	great / liberal
21.	宏	hóng	reat / magnificent
22.	鸿	hóng	great / large
23.	华	huá	magnificent / splendid / flowery
24.	嘉	jiā	excellent / auspicious
25.	坚	jiān	strong / solid / firm
26.	建	jiàn	to set up / to build
27.	健	jiàn	strong, healthy
28.	景	jǐng	bright / circumstance / scenery
29.	君	jūn	gentleman
30.	俊	jùn	smart / eminent / handsome / talented
31.	凯	kǎi	triumphant / victorious
32.	康	kāng	healthy / peaceful / abundant
33.	坤	kūn	one of the Eight Trigrams, symbolizing earth
34.	乐	lè	happy
35.	力	lì	power / force / strength / ability / strenuously

36.	立	lì	to stand / to set up / to establish
37.	龙	lóng	dragon
38.	良	liáng	good / very / very much
39.	茂	mào	luxuriant
40.	明	míng	bright
41.	朋	péng	friend
42.	鹏	péng	large fabulous bird
43.	奇	qí	odd/wonderful
44.	琪	qí	fine jade
45.	荣	róng	glory / honor
46.	锐	ruì	astute/firm/vigour/energy
47.	睿	ruì	astute / perspicacious / farsighted
48.	尚	shàng	noble / lofty / refined
49.	泰	tài	safe / peaceful / most / grand
50.	天	tiān	day / sky / heaven
51.	同	tóng	same / similar /
52.	伟	wěi	large / great
53.	温	wēn	warm / soft / tender
54.	文	wén	literary / gentle/ culture
55.	信	xìn	regular/honest/straighten
56.	兴	xīng	to rise / to flourish / to become popular
57.	星	xīng	star / heavenly body
58.	修	xiū	long/good/study/
59.	学	xué	to learn / to study
60.	阳	yáng	sun / male principle (Taoism)
61.	烨	yè	blaze of fire / glorious
62.	逸	yì	leisurely / outstanding
63.	英	yīng	hero / outstanding / excellent / (literary) flower / blossom

64.	永	yǒng	forever / always / perpetual
65.	勇	yǒng	brave
66.	宇	yǔ	room / universe
67.	玉	yù	jade
68.	元	yuán	first / original / primary / fundamental /
69.	昱	yù	bright light
70.	哲	zhé	wise / a sage
71.	正	zhèng	straight / upright/ principal/positive
72.	泽	zé	grace/water confluence/do a favor/bright /favor
73.	志	zhì	aspiration / ambition / the will
74.	智	zhì	wisdom / knowledge
75.	子	zi	son / child

最受欢迎的男孩名

Popular Boy Names

1.	浩然	hào rán	awe-inspiring righteousness/vast/ grand
2.	一诺	yī nuò	to keep one's word / trustworthy
3.	梓轩	zǐ xuān	梓: a kind of tree, Catalpa kaempferi 轩: pavilion with a view / high / tall / high fronted
4.	沐兮	mù xī	沐: moisten/to bathe / to cleanse / to receive 兮: (particle in old Chinese similar to 啊)
5.	奕辰	yì chén	奕: abundant / graceful 辰: kindhearted/morning/celestial bodies
6.	俊杰	jùn jié	outstanding talent

7.	沐阳	mù yáng	沐: moisten/to bathe / to cleanse / to receive 阳: sun / male principle (Taoism)
8.	皓然	hào rán	bright
9.	子墨	zǐ mò	子: son / child 墨: literary talent / literary grace
10.	雨泽	yǔ zé	beneficent as much as rain
11.	宇轩	yǔ xuān	宇: room / universe 轩: pavilion with a view / high / tall / high fronted
12.	宸凡	chén fán	宸: imperial apartments 凡: every / all /ordinary/outline
13.	承煊	chéng xuān	承: Succeed/bearing 煊: genial and warm
14.	浩锴	hào kǎi	浩: grand / vast 锴: iron of fine quality
15.	子桀	zǐ jié	子: son / child 桀: outstanding and brave
16.	奕铎	yì xīn	奕: abundant / graceful 铎: zinc
17.	子涵	zǐ hán	子: son / child 涵: self-restraint / self-possession
18.	子于	zǐ yú	子: son / child 于: to go / to take
19.	家乐	jiā lè	家: family/home 乐: happy
20.	佳翼	jiā yì	佳: beautiful / fine / good 翼: wing /o assist
21.	家兴	jiā xīng	家: family/home

			兴: to rise / to flourish / to become popular
22.	梓涵	zǐ hán	梓: a kind of tree, Catalpa kaempferi 涵: self-restraint / self-possession
23.	润泽	rùn zé	润: to moisten / to lubricate 泽: grace/water confluence/do a favor/bright/favor
24.	亦宇	yì yǔ	亦: also 宇: room / universe
25.	翰卿	hàn qīng	翰: writing brush / writing / pen 卿: high ranking official /honorific

➤ **Given Names for Girls**

女孩名常用字 Common Characters for Girls			
序号 Num.	汉字 Character	拼音 PinYin	意思 Meaning
1.	爱	ài	love, affection or friendly, lush
2.	安	ān	peace, quiet
3.	楚	chǔ	distinct / clear / orderly / pain
4.	丹	dān	red / pellet / powder / cinnabar
5.	芳	fāng	fragrant
6.	涵	hán	self-restraint / self-possession
7.	欢	huān	joyous / happy / pleased
8.	惠	huì	favor / benefit
9.	慧	huì	intelligent
10.	佳	jiā	beautiful / fine / good

11.	洁	jié	clean/pure
12.	瑾	jǐn	brilliancy (of gems)
13.	静	jìng	calm / quiet
14.	娟	juān	beautiful / graceful
15.	可	kě	adorable / cute / lovely
16.	坤	kūn	female principle
17.	兰	lán	orchid/fragrant thoroughwort
18.	乐	lè	happy / cheerful / to laugh
19.	蕾	lěi	bud
20.	丽	lì	beautiful
21.	琳	lín	beautiful jade
22.	灵	líng	spirit/intelligence/happiness/accurate /nimble
23.	玲	líng	bright;fine/tinkling of pieces of jade
24.	璐	lù	beautiful jade
25.	美	měi	beautiful
26.	梦	mèng	dream/imagine
27.	敏	mǐn	clever/perseveringly/ ability
28.	娜	nà	elegant / graceful
29.	宁	níng	peaceful
30.	暖	nuǎn	warm / to warm
31.	琪	qí	fine jade
32.	晴	qíng	clear / fine (weather)
33.	清	qīng	quiet / just and honest / pure
34.	然	rán	correct / right
35.	如	rú	as one wants
36.	诗	shī	poetry; poem/ fine thing
37.	舒	shū	to relax / leisurely
38.	思	sī	moral/think/consider

39.	素	sù	nature/simple/plain/ proper
40.	婷	tíng	graceful
41.	彤	tóng	red
42.	婉	wǎn	graceful / tactful
43.	微	wēi	elegant; exquisite/minute; tiny
44.	薇	wēi	Osmunda regalis, a species of fern
45.	雯	wén	multicolored clouds
46.	曦	xī	light of day
47.	熙	xī	bright / prosperous / splendid / genial
48.	晓	xiǎo	dawn / daybreak
49.	昕	xīn	dawn
50.	欣	xīn	happy
51.	馨	xīn	fragrant
52.	秀	xiù	refined / elegant / graceful
53.	萱	xuān	orange day-lily
54.	雪	xuě	snow
55.	雅	yǎ	elegant
56.	妍	yán	beautiful
57.	艳	yàn	colorful / splendid / romantic
58.	瑶	yáo	jade / precious stone
59.	怡	yí	harmony / pleased
60.	仪	yí	appearance;bearing;looks]
61.	艺	yì	artistry; skill
62.	依	yī	to depend on /in the light of
63.	音	yīn	sound /music
64.	莹	yíng	sparkling and clean/gem lustre
65.	颖	yǐng	clever / gifted / outstanding
66.	愉	yú	pleased

67.	玉	yù	jade
68.	语	yǔ	language / speech
69.	雨	yǔ	rain
70.	媛	yuán	beautiful (woman)
71.	云	yún	cloud
72.	允	yǔn	allow, permit, fair
73.	珍	zhēn	precious thing / treasure
74.	芷	zhǐ	angelica (type of iris)
75.	梓	zǐ	Catalpa kaempferi

最受欢迎的女孩名

Popular Girl Names

1.	依诺	yī nuò	依: to depend on /in the light of 诺: to keep one's word / trustworthy
2.	沐兮	mù xī	沐: moisten/to bathe / to cleanse / to receive 兮: (particle in old Chinese similar to 啊)
3.	若溪	ruò xī	若: to seem / like / as / if 溪: creek / rivulet
4.	梓萱	zǐ xuān	梓: Catalpa kaempferi 萱: orange day-lily
5.	诗语	shī yǔ	诗: poetry; poem/fine thing 语: language / speech
6.	若兮	ruò xī	若: to seem / like / as / if 兮: particle in old Chinese similar to 啊
7.	艺涵	yì hán	艺: artistry; skill 涵: self-restraint / self-possession

8.	泽兮	zé xī	泽: grace/water confluence/do a favor/bright/favor 兮: particle in old Chinese similar to 啊
9.	梓涵	zǐ hán	梓: Catalpa kaempferi 涵: self-restraint / self-possession
10.	逸潼	yì tóng	逸: leisurely / outstanding 潼: cloudy/ high
11.	欣妍	xīn yán	欣: happy 妍: beautiful
12.	可欣	kě xīn	可: adorable / cute / lovely 欣: happy
13.	芷晴	zhǐ qíng	芷: angelica (type of iris) 晴: clear / fine (weather)
14.	景兮	jǐng xī	景: bright / circumstance / scenery 兮: particle in old Chinese similar to 啊
15.	子仟	zǐ qiān	子: child 仟: thousand/leader of one thousand men
16.	熙遥	xī yáo	熙: bright / prosperous / splendid / genial 遥: distant / remote / far / far away
17.	嘉木	jiā mù	嘉: excellent / auspicious 木: tree
18.	欣怡	xīn yí	欣: happy 怡: harmony / pleased
19.	馨媛	xīn yuàn	馨: fragrant 媛: large jade ring
20.	艺惠	yì huì	艺: artistry; skill 惠: favor / benefit

21.	诗涵	shī hán	诗: poetry; poem/fine thing 涵: self-restraint / self-possession
22.	锦沐	jǐn mù	锦: embroidered work / bright 沐: moisten/to bathe / to cleanse / to receive
23.	梦瑶	mèng yáo	梦: dream/imagine 瑶: jade / precious stone
24.	安然	ān rán	安: peace, quiet 然: correct / right/like this
25.	思颖	sī yǐng	思: moral/think/consider 颖: clever / gifted / outstanding